

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ &
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**
Số: 04/CBTT-VNTT/2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 2220222

Fax: 0650 3635 200

Người thực hiện công bố thông tin: **Giang Quốc Dũng**

Địa chỉ: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại cơ quan: 0650 2220222

Fax: 0650 3635 200

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài thường niên 2016 Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

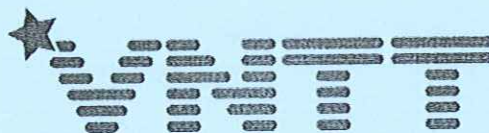
Ngày 23. tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc



Giang Quốc Dũng



Thành viên Becamex IDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016

Tháng 03/2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/04/2016 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Số điện thoại: (0650) 2220222
- Số fax: (0650) 3635 200
- Website: www.vnpt.com.vn
- Mã cổ phiếu: TTN

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- ❖ **Becamex IDC** : Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV
- ❖ **VNPT** : Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- ❖ **BIDV** : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Quyết định thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNPT) vào ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Với vốn điều lệ đăng ký ban đầu 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn). Trong đó, vốn góp đăng ký của ba cổ đông sáng lập là 325.000.000.000 đồng và phần còn lại gọi vốn góp từ các cổ đông khác.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến tháng 07 năm 2015, do nhiều nguyên nhân số vốn thực góp chỉ đạt 244.850.000.000 đồng.

Đến ngày 03/07/2015 Công ty chính thức đăng ký điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 244.850.000.000 đồng do cổ đông góp không đủ và đúng hạn (Hai trăm bốn mươi bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

Quá trình phát triển của Công ty:

- Năm 2008: Chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin:

Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...

Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống Kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác...

- Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu:

Từ Quý 3/2009, VN-Telecom lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

- Tháng 6/2013 đến nay: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop:

Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VN-Telecom hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.

- Tháng 7/2015: Chính thức đi vào hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới:

Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

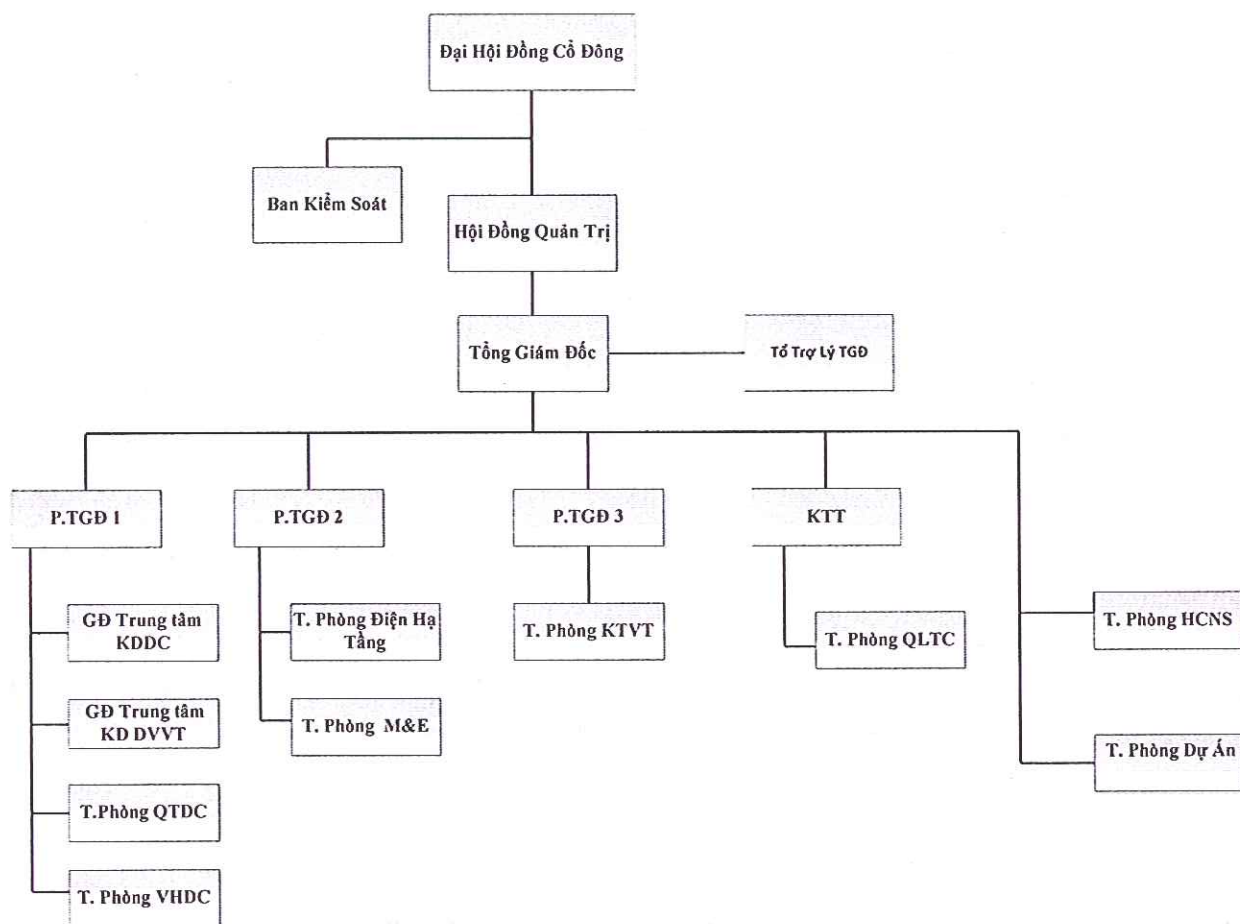
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng...

Địa bàn kinh doanh: chủ yếu là các khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương, VSIP Quảng Ngãi, VSIP Hải Phòng, VSIP Nghệ An, VSIP Hải Dương

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



3.2 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có thể xin phép gia hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng không quá 06 tháng.

3.3 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- ✓ Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- ✓ Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của công ty.
- ✓ Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.

3.4 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

3.5 Bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành và một số Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó Tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn.

✓ Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

Tổng giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là 05 (năm) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm.

✓ Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác

Theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng số lượng Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản trị công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

✓ Các phòng/ban chức năng và các đơn vị trực thuộc:

Công ty VNTT có 09 phòng ban chức năng và 2 trung tâm trực thuộc Phòng kinh doanh, bao gồm:

- Phòng Hành chánh nhân sự
- Phòng Quản lý tài chính
- Phòng Kinh doanh, bao gồm 2 trung tâm: Trung tâm kinh doanh DC và Trung tâm kinh doanh dịch vụ viễn thông.
- Phòng Dự án
- Phòng Điện hạ tầng
- Phòng Cơ điện (M&E)
- Phòng Kỹ thuật Viễn thông
- Phòng Quản trị DC
- Phòng Vận hành DC

4. Định hướng phát triển:

- Về quản lý: Sự phát triển của công ty gắn liền với sự đầu tư nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là đội ngũ quản lý. VNTT đã từng bước hình thành và phát triển đội ngũ nhân viên quản lý, nhân viên kỹ thuật và nhân viên kinh doanh đáp ứng được các yêu cầu trong việc triển khai cung cấp dịch vụ và thi công dự án.
 - o VNTT định hướng thực hiện quản lý điều hành theo mục tiêu (MBO) và theo quy trình (MBP), phân cấp công việc và trách nhiệm rõ ràng để tạo tính chủ động, linh hoạt trong quản lý điều hành.
 - o Tăng cường giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh được giao, kịp thời đôn đốc, hỗ trợ giải quyết nhanh chóng các vướng mắc tồn tại ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch.
 - o Xây dựng các cơ chế khen thưởng hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm.
 - o Ứng dụng khoa học công nghệ, phần mềm quản lý trong quản trị doanh nghiệp để tăng tính chính xác, hiệu quả và nhanh chóng trong các hoạt động phê duyệt thực hiện.
- Về sản xuất:
 - o Hiện tại, VNTT chưa thực hiện sản xuất các sản phẩm đặc thù về các lĩnh vực mà công ty đang triển khai như viễn thông, công nghệ thông tin, điện, Cơ điện.... Tuy nhiên, VNTT cũng đang có định hướng tìm kiếm và lựa chọn vài đối tác nổi bật trong các lĩnh vực liên quan để sản xuất ra các sản phẩm đặc thù riêng của VNTT nhằm tăng tính linh hoạt trong triển khai dự án và khẳng định sự lớn mạnh của thương hiệu VNTT.
- Về kinh doanh:
 - o Định hướng phát triển công nghệ, dịch vụ: Tiếp cận với những công nghệ mới, xây dựng một hạ tầng truyền dẫn quang tốc độ cao và an toàn để đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng tốt, ổn định đáp ứng nhu cầu của khách hàng với chi phí cạnh tranh, hợp lý.
 - o Định hướng phát triển thị trường: Mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông cho các khu công nghiệp, khu dân cư do Becamex và VSIP đầu tư tại các tỉnh thành khác.
 - o Định hướng phát triển nguồn nhân lực: VNTT luôn xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt tạo nên sự thành công cho Công ty. Để chuẩn bị nguồn nhân lực cho hoạt động hội nhập trong thời gian tới và bắt kịp với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng trong những năm tới, VNTT sẽ xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý và lao động có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao, giỏi ngoại ngữ; đồng thời có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cao ý thức trách nhiệm và khuyến khích các ý kiến sáng tạo và tinh thần dám nghĩ, dám làm trong quá trình đào tạo.
- Định hướng phát triển Doanh thu/Lợi nhuận: Phấn đấu đạt mức tăng trưởng doanh thu từ 40%/năm và mức lợi nhuận đạt 10%/năm.

5. Các rủi ro:

Tốc độ phát triển công nghệ thay đổi từng ngày sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh các thiết bị công nghệ, điện tử đã đầu tư với giá trị cao nếu khả năng khai thác không kịp và không hết công suất.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2016:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH năm 2015	KH năm 2016	TH năm 2016	Tỷ lệ so với TH 2015	Tỷ lệ so với KH 2016
1	Doanh thu	134,610	191,500	150,118	111.5 %	78.4 %
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129,543	186,500	145,187	112.1 %	77.8 %
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	<i>36,509</i>	<i>43,500</i>	<i>54,000</i>	<i>147.9 %</i>	<i>124.1 %</i>
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	<i>7,811</i>	<i>15,000</i>	<i>13,627</i>	<i>174.5 %</i>	<i>90.8 %</i>
	<i>Dự án viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	<i>68,143</i>	<i>78,500</i>	<i>27,125</i>	<i>39.8 %</i>	<i>34.6 %</i>
	<i>Điện hạ tầng</i>	<i>16,324</i>	<i>35,500</i>	<i>38,670</i>	<i>236.9 %</i>	<i>108.9 %</i>
	<i>Cơ điện (M&E)</i>	<i>756</i>	<i>14,000</i>	<i>11,765</i>	<i>1556.2 %</i>	<i>84.0 %</i>
b	Doanh thu hoạt động tài chính	5,067	5,000	4,931	97.6 %	98.6 %
2	Chi phí	134,758	174,500	140,673	104.4 %	80.6 %
a	Giá vốn hàng bán	98,225	149,000	108,286	110.2 %	72.7 %
b	Chi phí bán hàng	3,800	5,000	5,817	153.1 %	116.3 %
c	Chi phí quản lý	12,460	15,500	17,625	141.5 %	113.7 %
d	Chi phí tài chính	20,273	5,000	8,945	44.1 %	178.9 %
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>5,443</i>	<i>5,000</i>	<i>3,551</i>	<i>65.2 %</i>	<i>71.0 %</i>
	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>	<i>14,700</i>		<i>5,390</i>	<i>36.7 %</i>	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(152)	17,000	9,445	-	55.6 %
4	Lợi nhuận khác	(2,841)	(6,000)	2,231	-	-
a	Thu nhập khác	4	1,000	4,713	-	471.3 %
b	Chi phí khác		7,000	2,482	87.2 %	35.5 %
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	(2,993)	11,000	11,676	-	106.2 %
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(202)		-	0.0 %	-
7	Tổng lợi nhuận sau thuế	(2,791)	11,000	11,676	-	106.2 %

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

Ông Giang Quốc Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 05/06/1974

CMND số: 281069590 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 02/12/2009

Địa chỉ: 97/31 Khu phố 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: 15.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,061%

Ông Lê Xuân Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1967

CMND số: 011260135 Nơi cấp: Công an Hà Nội Ngày cấp: 09/11/2004

Địa chỉ: Phòng 504, Tòa nhà B, Ngõ 24, Phố Nguyễn Văn Ngọc, P. Công Vị,
Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số cổ phần nắm giữ: không

Ông Nguyễn Thanh Khiết

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 18/01/1957

CMND số: 022995644 Nơi cấp: CA Tp.HCM Ngày cấp: 31/03/2009

Địa chỉ: 222 Nguyễn Đình Chiểu, F.6.Q.3, Tp.HCM

Số cổ phần nắm giữ: 30.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,12%

Ông Lai Xuân Nghĩa

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 15/12/1975

CMND: 280572927 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 25/08/2005

Địa chỉ: 121/41 Khu phố 3, P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Số cổ phần nắm giữ: 8.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,03%

Ông Nguyễn Văn Phúc

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 22/03/1975

CMND số: 280608120 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 22/11/2007

Địa chỉ: Số 179/38 Bùi Ngọc Thu, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm từ ngày 27 tháng 04 năm 2015 là Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/04/2015). Từ ngày 05 tháng 04 năm 2016 là Ông Giang Quốc Dũng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/04/2016).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Các hạng mục đầu tư	Giá trị phê duyệt	Giá trị đã thực hiện	Giá trị chưa thực hiện
1	POP Mỹ Phước	1,966	1,894	
2	Cải tạo VP tại eDaracenter	1,274	1,215	
3	POP Bàu Bàng	3.185	2,969	
4	Mở rộng phòng VIP DC	7,935	5,141	3,693
TỔNG CỘNG (Sau thuế)		14,360	11,219	3,693

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	274,223,338,324	281,523,332,245	102.66%
Doanh thu thuần	129,553,489,337	145,186,761,528	112.07%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31,328,979,104	36,900,963,277	117.79%
Lợi nhuận khác	(2,841,589,470)	2,231,219,027	(78.52%)
Lợi nhuận trước thuế	(2,992,587,273)	11,676,396,712	(390.18%)
Lợi nhuận sau thuế	(2,790,500,530)	11,676,396,712	(418.43%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,14	1,05	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,94	0.72	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,39	0,42	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,63	0,72	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,65	3,52	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,44	0,52	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,02)	0,08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0,02)	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0,01)	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,001)	0,065	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 24.485.000 cổ phần

Trong đó cổ phần phổ thông: 24.485.000 cổ phần - Cổ phần ưu đãi: không

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật: không

b) Cơ cấu cổ đông: tại ngày 12/10/2016

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
1	Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
<i>a</i>	Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu	2	13.896.400	56,8%
<i>b</i>	Cổ đông nhỏ	2.253	10.588.600	43,2%
	Tổng cộng	2.255	24.485.000	100,0%
2	Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
<i>a</i>	Cổ đông là tổ chức	7	14.803.000	60,4%
<i>b</i>	Cổ đông cá nhân	2248	9,682,000	39,6%
	Tổng cộng	2.255	24.485.000	100,0%
3	Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài			
<i>a</i>	Cổ đông trong nước	2.255	24.485.000	100,0%
<i>b</i>	Cổ đông nước ngoài	0	0	0

	Tổng cộng	2.255	24.485.000	100,0%
4	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
<i>a</i>	<i>Cổ đông Nhà nước</i>	<i>2</i>	<i>13.896.400</i>	<i>56,8%</i>
<i>b</i>	<i>Các cổ đông khác</i>	<i>2.253</i>	<i>10.588.600</i>	<i>43,2%</i>
	Tổng cộng	2.255	24.485.000	100,0%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông và thi công các công trình viễn thông, điện tử, điện, M&E do đó nguồn nguyên vật liệu được mua và sử dụng dựa trên dự toán từng công trình nên việc quản lý rất chặt chẽ và tồn kho không đáng kể.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ của Công ty là nguồn điện được cung cấp từ điện lưới của khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu làm việc văn phòng và vận hành hệ thống DataCenter.

Về điện chiếu sáng, công ty đã chuyển sang sử dụng loại bóng đèn công nghệ led thay dần cho các loại truyền thống trước đây nhằm giảm tối đa lượng điện năng tiêu thụ, vừa tiết kiệm cho Công ty vừa giảm thiểu ảnh hưởng không tốt cho môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước cho công ty sử dụng từ nhà máy nước trong khu công nghiệp và lượng nước sử dụng toàn Công ty khoảng 150 m³/tháng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường và trong năm không có vi phạm lần nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- ✓ Về các quy định, quy chế, nội quy: Công ty đang đăng ký Nội quy lao động mới; hoàn thiện các dự thảo về Quy chế tổ chức hoạt động; Quy chế thi đua khen thưởng & kỷ luật...
- ✓ Số lượng nhân sự cuối năm 2016 tăng 28.5% so với đầu năm 2016. Nhân sự biến động chủ yếu tại Phòng Điện Hạ Tầng (tăng 18 người), Phòng M&E (tăng 33 người) do khối lượng công việc tại các công trình tăng và bổ sung một số vị trí cần có trình độ nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với công việc. Nhân sự tại Công ty có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc theo từng vị trí tuyển dụng.
- ✓ Thu nhập bình quân của người lao động năm 2016 gần 10 triệu đồng/tháng, tăng 7.5% so với năm 2015. Tuy nhiên, doanh thu đầu người năm 2016 chỉ đạt 614 triệu đồng/người giảm 22.5% so với năm 2015 (năm 2015 đạt 792 triệu đồng/người).

Do công ty đang trong giai đoạn tuyển dụng nhân sự phục vụ cho các lĩnh vực kinh doanh mới.

- ✓ Về công tác đào tạo: trong năm 2016, công tác đào tạo của VNTT chủ yếu được thực hiện theo các phát sinh công việc thực tế để đáp ứng các nhu cầu hiện tại hoặc theo các Dự án lớn, chưa được hoạch định từ đầu năm vì chưa có chính sách đào tạo cụ thể. Công ty vừa mới hoàn thiện và ban hành chính sách đào tạo vào cuối tháng 12/2016.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH năm 2016	TH năm 2016	Tỷ lệ TH 2016 so với KH 2016
1	Doanh thu	191,500	150,118	78.4 %
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	186,500	145,187	77.8 %
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	<i>43,500</i>	<i>54,000</i>	<i>124.1 %</i>
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	<i>15,000</i>	<i>13,627</i>	<i>90.8 %</i>
	<i>Dự án viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	<i>78,500</i>	<i>27,125</i>	<i>34.6 %</i>
	<i>Điện hạ tầng</i>	<i>35,500</i>	<i>38,670</i>	<i>108.9 %</i>
	<i>Cơ điện (M&E)</i>	<i>14,000</i>	<i>11,765</i>	<i>84.0 %</i>
b	Doanh thu hoạt động tài chính	5,000	4,931	98.6 %
2	Chi phí	174,500	140,673	80.6 %
a	Giá vốn hàng bán	149,000	108,286	72.7 %
b	Chi phí bán hàng	5,000	5,817	116.3 %
c	Chi phí quản lý	15,500	17,625	113.7%
d	Chi phí tài chính	5,000	8,945	178.9 %
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>5,000</i>	<i>3,551</i>	<i>71.0 %</i>
	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>		<i>5,390</i>	<i>-</i>
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17,000	9,445	55.6 %
4	Lợi nhuận khác	(6,000)	2,231	-
a	Thu nhập khác	1,000	4,713	471.3 %
b	Chi phí khác	7,000	2,482	35.5 %
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	11,000	11,676	106.2 %
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
7	Tổng lợi nhuận sau thuế	11,000	11,676	106.2 %

Chi tiết Kết quả Doanh thu/Lãi gộp của các lĩnh vực kinh doanh chính năm 2016:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2016		Tỷ lệ (%)	
		DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	54,000	23,811	147.9%	225.0%
2	Dịch vụ Datacenter	13,627	(4,178)	174.5%	-
3	Dự án VT-CNTT và bán lẻ	27,125	1,640	39.8%	9.0%
4	Điện hạ tầng	38,670	12,277	236.9%	95.0%
5	Cơ điện (M&E)	11,765	3,351	1,556%	1,588%
	TỔNG CỘNG	145,187	36,901	112.1%	124.2%

2. Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính năm 2016 của công ty đã có những cải thiện rõ ràng, minh bạch hơn, chính xác hơn. Mặc dù chi phí lãi vay còn cao nhưng đã giảm đáng kể so với năm 2015 (giảm từ 5.4 tỷ xuống còn hơn 3.5 tỷ, giảm gần 35%)
- Tổng nợ vay ngắn hạn trong năm của công ty tiếp tục giảm từ 47 tỷ xuống còn gần 38 tỷ vào thời điểm cuối năm 2016.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trong năm 2016, Công ty đã tập trung xây dựng cơ cấu các Phòng/Trung tâm, có sơ đồ tổ chức, Định biên nhân sự, bảng mô tả công việc cụ thể... đã làm một thay đổi tích cực cho công tác quản lý nhân sự tại VNTT, làm cơ sở cho nhà quản trị ra quyết định chính xác trong việc qui hoạch nhân sự, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Việc xây dựng hoàn thành Hệ thống KPI của VNTT trong năm 2016 là một thành công ban đầu và cũng là 1 bước cải tiến tích cực trong công tác nâng cao chất lượng hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Công ty đã tổ chức đánh giá thử nghiệm KPI cho toàn bộ CBNV trong Quý 4-2016, từ đó xác định được tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu của Công ty là 87.5%. Kết quả này chưa phản ánh đúng chính xác 100% tình hình thực hiện các chỉ tiêu của công ty, nhưng đây cũng là bước khởi đầu để các Phòng/Trung tâm thấy rõ hơn vai trò, trách nhiệm của mình và có kế hoạch thực hiện cụ thể hơn, định hướng theo mục tiêu chung của công ty trong thời gian tới. Để có thể đưa KPI thành văn hóa đánh giá hiệu quả của VNTT thì cần có sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời từ Ban TGD, và sự tham gia hưởng ứng tích cực hơn nữa của các Phòng/Trung tâm...
- Xây dựng thành công phong trào 5S cũng là một điểm sáng của VNTT. Việc duy trì hoạt động 5S sẽ góp phần xây dựng hình ảnh VNTT sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng.
- Về công tác đào tạo: trong năm 2016, công tác đào tạo của VNTT chủ yếu được thực hiện theo các phát sinh công việc thực tế để đáp ứng các nhu cầu hiện tại hoặc theo các Dự án lớn, chưa được hoạch định từ đầu năm vì chưa có chính sách đào tạo

cụ thể. Công ty vừa mới hoàn thiện và ban hành chính sách đào tạo vào cuối tháng 12/2016.

- Về hệ thống quản lý chất lượng ISO: đang thực hiện cập nhật phiên bản mới theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, đảm bảo hệ thống ISO sát với thực tế, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý của VNTT theo hướng chuyên nghiệp, giảm phụ thuộc vào yếu tố con người nhưng đồng thời vẫn đảm bảo được tính linh hoạt trong quá trình vận hành. Phê duyệt đầu tư hạ tầng các khu dân cư, khu nhà ở ASXH và một số tuyến cáp trục kết nối các khu để phục vụ cho việc triển khai cung cấp dịch vụ cho khách hàng, bao gồm: Khu dân cư Vĩnh Tân ấp 1, 4, 5; Khu cư xá - nhà ở CN của IJC và KDC Tân Bình; khu nhà ở AXSH Định Hòa giai đoạn 1; khu nhà ở công nhân TDC và KCN Đồng An 2; Khu đô thị và dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1... với tổng mức đầu tư sau thuế gần 3.6 tỷ đồng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức, ban hành các quy chế, nội quy công ty phù hợp với mô hình tình hình thực tế.
- Tiếp tục triển khai KPI, nâng cao hiệu quả làm việc, năng suất lao động.
- Tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp, xây dựng hình ảnh, thương hiệu VNTT uy tín và chất lượng.
- Tập trung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh, tiếp thị và chăm sóc khách hàng.
- Đẩy mạnh các chương trình hợp tác khai thác và cung cấp dịch vụ.
- Tận dụng tối đa các cơ hội hỗ trợ của các cổ đông lớn đem lại.
- Tăng cường quản lý và giám sát các công trình thi công.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.
- Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hoạt động của HĐQT về Ban Giám đốc công ty:

- Trong năm 2016, HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT và các cuộc họp HĐQT mở rộng.

- HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực và tính kỷ luật của TGD và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2016. Khi trong bối cảnh kinh doanh còn nhiều khó khăn, mặc dù Tổng doanh thu thực hiện năm 2016 của Công ty chỉ đạt 80.4% kế hoạch được ĐHCĐ thông qua nhưng Công ty đã phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế và đạt 106.2% so với kế hoạch, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VNTT. Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2016 như sau:

- Tổng doanh thu: 154.83 tỷ đồng, đạt 80.4 % so với kế hoạch
- Tổng chi phí: 143.16 tỷ đồng, đạt 78.9 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 11.68 tỷ đồng, đạt 106.2 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế: 11.68 tỷ đồng, đạt 106.2 % so với kế hoạch

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2017:

Trên cơ sở dự báo và đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VNTT thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	154,831	218,200	140.9%
2	Tổng chi phí	143,155	187,400	130.9%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	11,676	30,800	263.8%
4	Lợi nhuận sau thuế	11,676	27,500	235.5%

Trong đó, Kế hoạch Doanh thu/Lãi gộp của các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Năm 2016		Năm 2017		Tỷ lệ (%)	
		DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	54,000	23,811	62,000	26,000	114.8%	109.2%
2	Dịch vụ Datacenter	13,627	(4,178)	22,500	2,500	165.1%	-
3	Dự án VT-CNTT và bán lẻ	27,125	1,640	26,000	2,000	95.9%	122.0%
4	Điện hạ tầng	38,670	12,277	70,000	19,950	181.0%	162.5%
5	Cơ điện (M&E)	11,765	3,351	31,000	6,050	263.5%	180.5%
	TỔNG CỘNG	145,187	36,901	211,500	56,500	145.7%	153.1%

b) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2017:

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty định hướng chú trọng các hoạt động như sau:

- Chỉ đạo Ban điều hành tập trung phát triển các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hiệu quả, tăng cường công tác chăm sóc khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm.
- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh các lĩnh vực mới về điện, cơ điện và các dịch vụ giá trị gia tăng về viễn thông – CNTT.
- Chỉ đạo, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tinh gọn bộ máy nhân sự, tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực tài chính, giảm chi phí quản lý công ty.
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo đội ngũ quản lý kế thừa, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao, nhằm ổn định nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty trong thời gian tới.
- Theo dõi sát các diễn biến thị trường, các định hướng phát triển của Tổng công ty Becamex và các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ VSIP tại Bình Dương và các tỉnh thành khác. Kịp thời chỉ đạo Ban điều hành quyết liệt thực hiện có hiệu quả các nội dung trong Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để hoàn thành các mục tiêu kinh doanh của Công ty trong năm 2017.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ % nắm giữ
1	Giang Quốc Dũng	Chủ tịch	15.000	0,06%
2	Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên độc lập	21.250	0,09%
3	Nguyễn Bá Thước	Thành viên độc lập	10.000	0,04%
4	Quảng Văn Viết Cường	Thành viên độc lập	30.000	0,12%
5	Võ Minh Trung	Thành viên độc lập	-	-
6	Nguyễn Trung Hiền	Thành viên độc lập	-	-
7	Nguyễn Thanh Khiết	Thành Viên	30.000	0,12%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2016, HĐQT Công ty VNTT đã tập trung chỉ đạo và giám sát triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2016 đã thông qua, các thành viên trong HĐQT Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao. HĐQT đóng vai trò định hướng, chỉ đạo và hỗ trợ Tổng Giám đốc (TGD) trong các hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

✓ **Về công tác giám sát việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT:**

- HĐQT luôn bám sát Nghị quyết của ĐHĐCĐ để chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của TGD trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Duy trì họp HĐQT định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.
- Phối hợp với Ban kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty từ đó của những kiến nghị kịp thời để giúp TGD hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban điều hành Công ty:**

- Trong năm 2016, HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT và các cuộc họp HĐQT mở rộng.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ % nắm giữ
1	Võ Thị Thanh Hương	Trưởng ban	13.760	0,06%
2	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thành viên	-	-
3	Võ Trâm Phương Anh	Thành Viên	1.330	0,01%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:

- Kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị.
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc.
- Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

Qua đó, đánh giá kết quả kiểm tra như sau:

✓ **Đánh giá hoạt động của HĐQT:**

Hội đồng quản trị Công ty CP Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 7 thành viên. Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức 8 cuộc họp, ban hành 8 Nghị quyết đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ Công ty. Trong đó tập trung vào việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016, củng cố công tác tổ chức, sắp xếp nhân sự và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

✓ **Phê duyệt các vấn đề liên quan đến công tác nhân sự như:**

- Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc đối với ông Dương Ngọc Hoàng Vũ và bổ nhiệm ông Giang Quốc Dũng thay thế;
- Miễn Nhiệm chức danh thư ký HĐQT đối với bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và bổ nhiệm bà Lê Thị Xuân Diệu thay thế;
- Bổ nhiệm bà Lai Nhật Thùy Trang- quyền giám đốc Trung tâm dịch vụ Viễn thông là người đại diện đứng đầu chi nhánh Công ty
- Phê duyệt các quyết định liên quan đến việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016, phương án điều chỉnh vốn điều lệ Công ty.
- Thực hiện các công tác khác đúng với chức năng và thẩm quyền của Hội đồng quản trị, tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ báo cáo và công bố thông tin của Công ty đại chúng.

✓ **Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc:**

- Trong năm 2016, Ban Tổng giám đốc Công ty đã thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh và đúng pháp luật.
- Triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, cụ thể:
- Đề xuất thay đổi về nhân sự đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thực hiện đúng trình tự phân cấp phê duyệt theo đúng chỉ đạo của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2016 đạt kết quả như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2016
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	43,72
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng TS	%	56,28
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	72,10
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	58,11
2	Khả năng thanh toán		

2.1	Khả năng T/Toán NH = TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1,05
2.2	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	0,72
2.3	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền / Nợ NH	Lần	0,02
3	Hệ số khả năng sinh lời		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	7,13
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	4,77
3.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu = LNST/CP thực góp	VND/CP	477

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt 80% kế hoạch doanh thu, vượt 6% kế hoạch lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế. Doanh thu chủ yếu tăng ở lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông. Trong năm, đã thực hiện trích dự phòng bổ sung đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, số tiền: 5.390.000.000 đồng, tổng số dự phòng do lỗ từ hoạt động đầu tư đến ngày 31/12/2016 là 20.090.000.000 đồng, hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình 4 tỷ đồng.

✓ **Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2016**

- Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2016.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT.

- Căn cứ theo nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ công ty VNNTT thông qua ngày 12/04/2016, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT năm 2016 là **317,000,000 đồng**.
- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: trong kỳ không có phát sinh giao dịch.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh V.21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chi cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Tổng số cổ tức đã chi tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.111.428.800 VND.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên

*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1
1199-2013-008-1*

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

2. Báo Cáo Tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm		Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	123.074.305.860		109.134.753.440	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.503.428.001		8.795.645.149	
1. Tiền	111	2.503.428.001		8.795.645.149	
2. Các khoản tương đương tiền	112	-		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77.378.828.938		73.145.944.608	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	70.128.556.660		66.121.449.654	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.125.996.664		2.411.399.562	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.459.822.851		4.753.123.365	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.335.547.237)		(140.027.973)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-		-	
IV. Hàng tồn kho	140	38.619.419.378		22.988.194.352	
1. Hàng tồn kho	141	38.619.419.378		22.988.194.352	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.572.629.543		4.204.969.331	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	925.836.277		558.176.065	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.646.793.266		3.646.793.266	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-		-	

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	158.449.026.385	165.088.584.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	500.542.476	479.638.172
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	500.542.476	479.638.172
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	115.764.952.568	121.797.056.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	115.723.626.327	121.257.123.701
- Nguyên giá	222	167.395.127.782	160.974.029.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(51.671.501.455)	(39.716.905.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	41.326.241	539.932.510
- Nguyên giá	228	7.518.362.917	7.501.362.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7.477.036.676)	(6.961.430.407)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.013.994.484	488.879.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.013.994.484	488.879.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	28.910.000.000	34.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	49.000.000.000	49.000.000.000

4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(20.090.000.000)	(14.700.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	10.259.536.857	8.023.010.835
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10.259.536.857	8.023.010.835
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	281.523.332.245	274.223.338.324

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	117.938.192.060	114.156.889.051
I. Nợ ngắn hạn	310	116.906.651.057	113.738.091.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	48.094.904.780	44.523.847.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	361.970.281	2.380.511.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.830.002.204	2.010.282.927
4. Phải trả người lao động	314	3.630.431.624	1.441.473.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.911.167.332	6.078.958.440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.770.327.809	2.699.730.124
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.547.772.054	1.645.974.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	37.871.696.155	46.928.422.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.888.378.818	6.028.890.709
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.031.541.003	418.797.526
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	466.485.026	215.797.526
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	242.000.000	203.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	323.055.977	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	163.585.140.185	160.066.449.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	163.585.140.185	160.066.449.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244.850.000.000	244.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244.850.000.000	244.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.925.589.113	1.925.589.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	439.285.060	439.285.060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(83.629.733.988)	(87.148.424.900)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(95.306.130.700)	(87.148.424.900)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	11.676.396.712	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	281.523.332.245	274.223.338.324

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	145.223.361.528	129.590.089.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.600.000	36.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.186.761.528	129.553.489.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.285.798.251	98.224.510.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.900.963.277	31.328.979.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.930.712.009	5.053.448.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.944.673.581	20.272.912.257
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.551.192.026	5.442.785.158
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.817.001.300	3.799.972.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.624.822.720	12.460.541.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.445.177.685	(150.997.803)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.713.477.422	3.619.429
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.482.258.395	2.845.208.899
13. Lợi nhuận khác	40		2.231.219.027	(2.841.589.470)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.676.396.712	(2.992.587.273)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	#REF!	-	(202.086.743)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.676.396.712	(2.790.500.530)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	477	(114)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	477	(114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11.676.396.712	(2.992.587.273)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, V.9	12.470.202.062	14.060.037.000
-	Các khoản dự phòng	03	V.5, V.11, V.20	3.768.063.350	14.749.173.312
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại				
-	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(740.632)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(4.900.000.000)	(4.934.569.248)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.551.192.026	5.442.785.158
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		26.565.113.518	26.324.838.949
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.449.307.898)	18.678.402.477
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.631.225.026)	2.849.020.504
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.691.599.470	(4.500.538.454)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.604.186.234)	400.101.053
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.4	(3.626.306.061)	(4.958.064.969)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.945.687.769	38.793.759.560

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, V.9, V.10	(8.963.213.237)	(2.404.337.679)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4.900.000.000	4.934.569.248
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.063.213.237)	2.530.231.569

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.19	73.013.300.836	52.623.315.854
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(82.031.027.348)	(71.779.682.032)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(8.157.705.800)	(14.428.338.333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.175.432.312)	(33.584.704.511)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.292.957.780)	7.739.286.618
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.795.645.149	1.056.358.531
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		740.632	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.503.428.001	8.795.645.149

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(69.929.586.037)	177.285.288.136
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(2.790.500.530)	(2.790.500.530)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(14.428.338.333)	(14.428.338.333)
Số dư cuối năm trước	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(87.148.424.900)	160.066.449.273
Số dư đầu năm nay	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(87.148.424.900)	160.066.449.273
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.676.396.712	11.676.396.712
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(8.157.705.800)	(8.157.705.800)
Số dư cuối năm nay	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(83.629.733.988)	163.585.140.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm Singapore II, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.

Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Số 3, đường Bắc Nam khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.

Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 275 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên tổng giá trị công trình. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	276.483.567	295.998.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.226.944.434	8.499.647.035
Cộng	2.503.428.001	8.795.645.149

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>60.026.748.399</i>	<i>57.907.553.287</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH một thành viên ⁽ⁱ⁾	40.789.220.941	51.788.078.965
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	3.146.084.423	4.165.410.827
Công ty TNHH Becamex Tokyu	2.035.773.611	1.245.782.286
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	9.934.856.386	562.671.323
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	-	2.573.514
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	4.071.243.362	7.804.708
Công ty Cổ phần dược Becamex	1.650.000	59.070.000
Trường đại học Quốc tế Miền Đông	46.269.676	74.511.664
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	1.650.000	1.650.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>10.101.808.261</i>	<i>8.213.896.367</i>
Viettel Bình Dương - Chi Nhánh Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội	97.213.656	2.248.173.942
Công ty Cổ phần FPT	2.349.464.740	-
Các khách hàng khác	7.655.129.865	5.965.722.425
Cộng	70.128.556.660	66.121.449.654

⁽ⁱ⁾ Toàn bộ khoản nợ phải thu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>48.551.776</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH một thành viên	-	48.551.776
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>3.125.996.664</i>	<i>2.362.847.786</i>
Công ty TNHH một thành viên Xây dựng và Thương mại Đức Thuận Phát	309.967.492	254.181.649
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vinastar	298.350.000	298.350.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Thibidi	-	725.662.432

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Đức Phú	-	242.000.000
Công ty Cổ phần Securepower	625.747.749	-
Công ty Cổ Phần Điện cơ Thụy Lâm Việt Nam	546.579.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.345.352.423	842.653.705
Cộng	3.125.996.664	2.411.399.562

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.632.757.840	-	4.536.503.349	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	65.844.931	-	61.993.505	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	761.220.080	-	154.626.511	-
Cộng	6.459.822.851	-	4.753.123.365	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng				
<i>Trên 03 năm</i>	146.364.729	-	-	-
<i>Từ 02 đến 03 năm</i>	32.458.034	9.737.410	126.428.020	37.928.406
<i>Từ 01 đến 02 năm</i>	92.676.552	46.338.276	103.056.718	51.528.359
<i>Dưới 01 năm</i>	49.761.695	34.833.186	-	-
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
<i>Từ 02 đến 03 năm</i>	2.324.351.298	697.305.389	-	-

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền trả trước phải thu của các nhà cung cấp				
<i>Trên 03 năm</i>	<i>478.149.190</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	3.123.761.498	788.214.261	229.484.738	89.456.765

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	140.027.973	90.854.661
Trích lập dự phòng bổ sung	2.195.519.264	49.173.312
Số cuối năm	2.335.547.237	140.027.973

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	10.083.154	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.079.697.802	-	15.881.598.638	-
Công cụ, dụng cụ	116.226.769	-	102.133.172	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.024.162.255	-	6.547.573.669	-
Hàng hóa	399.332.552	-	446.805.719	-
Cộng	38.619.419.378	-	22.988.194.352	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	874.654.769	379.948.357
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.181.508	178.227.708
Cộng	925.836.277	558.176.065

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.704.826.588	189.834.362
Chi phí thuê đất	4.423.930.447	2.806.747.905
Vật tư, thiết bị khảo sát	336.084.913	625.177.238
Chi phí xây dựng, sửa chữa	1.824.826.421	2.576.256.633
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.969.868.488	1.824.994.697
Cộng	10.259.536.857	8.023.010.835

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7.310.444.060	122.022.277.324	31.041.038.142	600.269.837	-	160.974.029.363
Mua trong năm		2.317.480.477	877.954.400	-	66.000.000	3.261.434.877
Đầu tư XDCH hoàn thành	1.430.688.585	212.434.799	1.516.540.158	-	-	3.159.663.542
Phân loại lại	(197.800.593)	(665.608.807)	863.409.400	-	-	-
Số cuối năm	8.543.332.052	123.886.583.793	34.298.942.100	600.269.837	66.000.000	167.395.127.782
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	149.360.285	9.710.268.316	986.686.434	600.269.837	-	11.446.584.872
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.174.106.968	31.153.855.633	6.788.673.224	600.269.837	-	39.716.905.662
Khấu hao trong năm	792.839.533	8.602.693.437	2.553.562.821	-	5.500.002	11.954.595.793
Phân loại lại	(21.977.844)	(420.990.797)	442.968.641	-	-	-
Số cuối năm	1.944.968.657	39.335.558.273	9.785.204.686	600.269.837	5.500.002	51.671.501.455
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.136.337.092	90.868.421.691	24.252.364.918	-	-	121.257.123.701
Số cuối năm	6.598.363.395	84.551.025.520	24.513.737.414	-	60.499.998	115.723.626.327
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 107.601.500.426 VND và 80.843.764.840 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

9. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	7.501.362.917	6.961.430.407	539.932.510
Năng cấp tài sản	17.000.000		
Khấu hao trong năm		515.606.269	
Số cuối năm	7.518.362.917	7.477.036.676	41.326.241

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.409.290.917 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.056.680.682	(758.618.182)	298.062.500
Xây dựng cơ bản dở dang	488.879.666	4.628.097.678	(2.401.045.360)	2.715.931.984
Công trình hệ thống tủ rack phòng Vip Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		673.154.476	(673.154.476)	-
Công trình hạ tầng viễn thông An sinh Xã Hội Định Hòa GD 1	-	118.485.700	-	118.485.700
Công trình Trung tâm dịch vụ viễn thông – Phòng giao dịch Bàu Bàng	-	146.479.007	-	146.479.007
Công trình xây dựng các tuyến cáp quang cho các trạm BTS Viettel	-	45.000.000	-	45.000.000
Công trình Dịch vụ DC khách hàng Vina tại DC Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	-	455.767.350	-	455.767.350
Công trình mở rộng phòng VIP. DC	-	784.220.698	-	784.220.698
Công trình hạ tầng điện, viễn thông POP Bàu Bàng	-	121.016.175	-	121.016.175
Công trình hàng rào, sân, cổng, nhà bảo vệ cho Pop Mỹ Phước	-	513.709.945	(513.709.945)	-
Công trình hệ thống mạng viễn thông POP Mỹ Phước 2	-	212.434.799	(212.434.799)	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
<i>Công trình hạ tầng viễn thông Khu công nghiệp Bàu Bàng</i>	-	1.044.963.054	-	1.044.963.054
<i>Công trình nhà làm việc khu công nghiệp Mỹ Phước 2</i>	443.879.666	428.098.974	(871.978.640)	-
<i>Công trình thi công hạ ngầm các tuyến cáp trục Vsip 2A</i>	-	84.767.500	(84.767.500)	-
<i>Công trình Post VSIP Bắc Ninh</i>	22.500.000	-	(22.500.000)	-
<i>Công trình Post VSIP Hải Phòng</i>	22.500.000	-	(22.500.000)	-
Cộng	488.879.666	5.684.778.360	(3.159.663.542)	3.013.994.484

11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	14.700.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	5.390.000.000
Số cuối năm	20.090.000.000

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.164.057.575</i>	<i>-</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	3.550.525.129	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu	6.694.053	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	55.755.003	-
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	551.083.390	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>43.930.847.205</i>	<i>44.523.847.234</i>
Công ty Cổ phần Cấp và Thiết bị Viễn thông	13.251.061.160	16.416.265.400
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	4.796.077.445	-
Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)	9.282.667.383	4.589.666.344
Các nhà cung cấp khác	16.601.041.217	23.517.915.490
Cộng	48.094.904.780	44.523.847.234

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>20.735.337</i>	<i>2.105.080.892</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	-	2.097.178.892
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	7.902.000	7.902.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị	12.833.337	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>341.234.944</i>	<i>275.430.596</i>
Cộng	361.970.281	2.380.511.488

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.000.361.048	-	4.860.984.699	(4.044.866.409)	2.816.479.338	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.736.797	(13.736.797)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.646.793.266	-	-	-	3.646.793.266
Thuế thu nhập cá nhân	9.921.879	-	260.567.942	(256.966.955)	13.522.866	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	2.010.282.927	3.646.793.266	5.139.289.438	(4.319.570.161)	2.830.002.204	3.646.793.266

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học	Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Công văn số 6115/CT-TT&HT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với ngành nghề dịch vụ: Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.
- Đối với ngành nghề sản xuất: Công ty được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.676.396.712	(2.992.587.273)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.466.513.053	2.827.698.341
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.142.909.765	(164.888.932)
Thu nhập được miễn thuế	(4.900.000.000)	(4.900.000.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	(10.242.909.765)	-
Thu nhập tính thuế	-	(5.064.888.932)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	-	(202.086.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	(202.086.743)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	7.077.758.847	3.695.001.345
Chi phí nhân công thuê ngoài	-	1.022.039.784
Chi phí lương thưởng	-	27.812.788
Chi phí lãi vay	409.606.154	484.720.189

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	1.686.513.334	842.384.334
Chi phí thuê, phí quản lý văn phòng Data Center	1.422.000.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.315.288.997	7.000.000
Cộng	11.911.167.332	6.078.958.440

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	274.360.600	149.872.647
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	616.668.100	670.915.500
Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	242.169.190
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	656.743.354	583.016.809
Cộng	1.547.772.054	1.645.974.146

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽¹⁾	37.551.696.155	46.764.422.667
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	320.000.000	164.000.000
Cộng	37.871.696.155	46.928.422.667

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản nợ phải thu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên, một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.2 và V.8).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	46.928.422.667
Số tiền vay phát sinh	72.537.282.812
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	320.000.000
Tăng khác	18.024
Số tiền vay đã trả	(81.914.027.348)
Số cuối năm	37.871.696.155

19b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Từ 01 năm trở xuống	320.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	242.000.000
Trên 05 năm	-
Cộng	562.000.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	203.000.000
Số tiền vay phát sinh	476.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(320.000.000)
Số tiền vay đã trả	(117.000.000)
Số cuối năm	242.000.000

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.028.890.709	6.343.352.781
Tăng do trích lập	1.409.575.970	9.363.113
Giảm do hoàn nhập	(5.510.087.861)	-
Số sử dụng	-	(323.825.185)
Điều chỉnh sang dài hạn	40.000.000	-
Số cuối kỳ	1.888.378.818	6.028.890.709

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Công ty đã chi cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Tổng số cổ tức đã chi tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.111.428.800 VND.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên	118.964.000.000	108.964.000.000
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	10.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	244.850.000.000	244.850.000.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.485.000	24.485.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	158.513.945	114.386.290
Trên 01 năm đến 05 năm	634.055.780	457.545.161
Trên 05 năm	3.209.911.342	3.715.169.454
Cộng	4.002.481.067	4.287.100.905

Công ty thuê một số lô đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2013 đến năm 2019 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

22b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 4.237,65 USD (số đầu năm là 101,53 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	14.469.125.845	10.999.827.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.106.013.891	59.004.892.645
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.648.221.792	59.585.368.749
Cộng	145.223.361.528	129.590.089.337

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV		
Xây dựng công trình	26.448.211.631	74.564.147.630
Cung cấp dịch vụ	9.666.556.876	399.514.874
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Bán thiết bị	6.300.000	-
Cung cấp dịch vụ	115.060.000	110.854.873
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Xây dựng công trình	3.500.816	3.369.002.077
Cung cấp dịch vụ	-	220.696.288
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp dịch vụ	30.069.684	43.238.655
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Xây dựng công trình	12.546.655.703	1.670.151.180
Cung cấp dịch vụ	313.246.449	281.205.854
Bán thiết bị	6.556.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán hàng hóa	32.888.000	-
Xây dựng công trình	21.859.315.125	1.255.675.618
Cung cấp dịch vụ	103.234.108	124.102.980

	Năm nay	Năm trước
Trường đại học Quốc Tế Miền Đông		
Bán hàng hoá	113.820.120	-
Cung cấp dịch vụ	540.286.441	665.233.990
Công ty Cổ phần được Becamex		
Cung cấp dịch vụ	97.473.000	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	25.045.195	-
Cung cấp dịch vụ	482.539.451	-
Xây dựng công trình	1.297.500.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.		
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	34.569.248
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.971.377	11.415.194
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.900.000.000	4.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	107.464.510
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	740.632	-
Cộng	4.930.712.009	5.053.448.952
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.551.192.026	5.442.785.158
Lãi trả chậm	-	10.519.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	119.607.977
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.390.000.000	14.700.000.000
Chi phí tài chính khác	3.481.555	-
Cộng	8.944.673.581	20.272.912.257

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.029.950.279	2.745.235.051
Chi phí vật liệu, bao bì	-	22.951.283
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69.563.555	11.515.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.921.308	351.703.878
Chi phí khác	1.172.566.158	668.566.465
Cộng	5.817.001.300	3.799.972.517

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.620.373.296	4.444.317.071
Chi phí vật liệu quản lý	490.174.624	476.120.507
Chi phí đồ dùng văn phòng	286.198.673	547.414.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.150.046	1.221.813.043
Chi phí dự phòng	2.195.519.264	49.173.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.442.234.863	4.109.470.482
Chi phí khác	3.575.171.954	1.612.232.193
Cộng	17.624.822.720	12.460.541.085

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.652.594.671	-
Thu nhập khác	60.882.751	3.619.429
Cộng	4.713.477.422	3.619.429

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	814.483.225
Chi phí thưởng nhân viên	2.038.932.251	1.541.906.000
Chi phí khác	443.326.144	488.819.674
Cộng	2.482.258.395	2.845.208.899

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.676.396.712	(2.790.500.530)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.676.396.712	(2.790.500.530)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	477	(114)

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.569.799.649	41.424.944.901
Chi phí nhân công	32.811.016.013	20.994.598.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.470.202.062	14.060.037.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.255.309.752	28.146.875.943
Chi phí khác	17.448.258.986	4.783.495.924
Cộng	138.554.586.462	109.409.952.562

VII.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.120.000.000	3.120.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	3.900.000.000	7.020.000.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	7.020.000.000	10.140.000.000

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.525.700.003	1.285.894.000
Tiền thưởng	351.785.667	139.836.000
Cộng	1.877.485.670	1.425.730.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV		
Tiền điện phải trả	5.715.347	13.074.781
Tạm ứng cổ tức	7.000.000.000	3.077.418.333
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	16.938.060	-
Tiền thuê đất	635.017.680	-
Mua tài sản cố định	2.186.228.150	-
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	172.029.056	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	150.359.086	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	117.607.407	-

Công ty Cổ phần Bê tông Becamex

Mua nguyên vật liệu	540.334.900	-
---------------------	-------------	---

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.12 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Năm nay, Công ty đã trình bày lại khoản chi cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông vào chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” cho phù hợp.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	25.706.846.365	(20.953.723.000)	4.753.123.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(66.194.701.900)	(20.953.723.000)	(87.148.424.900)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Tăng, giảm các khoản phải thu	19	4.250.064.144	14.428.338.333	18.678.402.477
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.428.338.333)	(14.428.338.333)

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



GIANG QUỐC DŨNG

